



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG  
ngày tháng 6 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	<b>Phòng thử nghiệm chất lượng thiết bị chiếu sáng</b>
Laboratory:	<b>Testing laboratory of lighting equipment</b>
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	<b>Trung tâm Thử nghiệm và Kiểm định EECERT – Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang</b>
Organization:	<b>EECERT Testing and Inspection Center – Branch of Dien Quang Group Joint Stock Company</b>
Số hiệu/ Code:	<b>VILAS 317</b>
Chuẩn mực công nhận/ Accreditation criteria	<b>ISO/IEC 17025:2017</b>
Lĩnh vực:	<b>Điện - Điện tử</b>
Field:	<b>Electrical - Electronic</b>
Người quản lý/ Laboratory manager:	<b>Hồ Hữu Thái</b>
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation:	<b>Kể từ ngày / /2026 đến ngày / /2031</b>
Địa chỉ/ Address:	<b>121-123-125 Hàm Nghi, phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh</b> <b>121-123-125 Ham Nghi, Ben Thanh Ward, Ho Chi Minh City</b>
Địa điểm/ Location:	<b>Lô HT-2-2, đường D2, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh</b> <b>Lot HT-2-2, D2 Street, Hi-Tech Park, Tang Nhon Phu Ward, Ho Chi Minh City</b>
Điện thoại/ Tel:	<b>19001257 Ext 8306</b>
E-mail:	<b>eecert@dienquang.com</b>
Website:	<b>www.dqc.com.vn</b>

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

Lĩnh vực: **Điện - Điện tử**

Field: *Electrical - Electronic*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
1.	<b>Ổ cắm và phích cắm điện dùng trong gia đình và các mục đích tương tự</b> <i>Plugs and socket-outlets for household and similar purposes</i>	Kiểm tra ghi nhãn và thử độ bền ghi nhãn <i>Marking check and durability of marking test</i>	-	TCVN 6188-1:2007
2.		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Test protection against electric shock</i>	Test probe A, B (IEC 61032)	
3.		Kiểm tra yêu cầu nối đất <i>Check provision for earthing</i>	-	
4.		Kiểm tra đầu nối và đầu cốt <i>Check terminals and terminations</i>	-	
5.		Kiểm tra kết cấu của phích cắm và ổ cắm di động <i>Check construction of plugs and portable socket-outlets</i>	-	
6.		Thử độ bền lão hóa, bảo vệ bằng vỏ ngoài và khả năng chống ẩm <i>Test resistance to ageing, protection provided by enclosures, and resistance to humidity</i>	-	
7.		Thử điện trở cách điện và độ bền điện <i>Test insulation resistance and electric strength</i>	Đến/ <i>Upto</i> 1 000 MΩ Sai số/ <i>error</i> ±5 % (0,5 ~ 5) kV <sub>AC</sub> (0,05 ~ 2) kV <sub>DC</sub> (0,001 ~ 40) mA	
8.		Kiểm tra hoạt động tiếp điểm nối đất <i>Check operation of earthing contacts</i>	-	
9.		Thử độ tăng nhiệt <i>Test temperature rise</i>	0,1 °C / Đến/ <i>Up to</i> 100 °C	
10.		Thử khả năng cắt <i>Test breaking capacity</i>	0,1 A / Đến/ <i>Up to</i> 20 A	
11.		Thử hoạt động ở chế độ bình thường <i>Test normal operation</i>	0,1 A / Đến/ <i>Up to</i> 20 A	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
12.	<b>Ổ cắm và phích cắm điện dùng trong gia đình và các mục đích tương tự</b> <i>Plugs and socket-outlets for household and similar purposes</i>	Thử lực rút phích cắm <i>Test force necessary to withdraw the plug</i>	(1,5 ~ 100) N	TCVN 6188-1:2007
13.		Thử dây cáp mềm và nối dây cáp mềm (ngoại trừ thử nghiệm uốn theo hình 21) <i>Test flexible cables and their connection (except flexing test as Figure 21)</i>	-	
14.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Test resistance to heat</i>	0,1 °C/ (75 ~ 220) °C	
15.		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Measurements of creepage distances and clearances</i>	0,2 mm/ Đến/Up to 200 mm	
16.		Kiểm tra độ bền vật liệu cách điện đối với nhiệt độ bất thường <i>Check resistance of insulating material to abnormal heat, to fire and to tracking</i>	±1 °C / (550 ~ 950) °C	
17.		Kiểm tra kích thước <i>Check dimension</i>	0,01 mm/ (0 ~ 300) mm	
18.	<b>Áp tômát dùng cho điện xoay chiều</b> <i>Circuit-breakers for a.c. operation</i>	Kiểm tra độ bền nhãn <i>Check indelibility of marking</i>	-	TCVN 6434-1:2018
19.		Thử độ tin cậy của vít, bộ phận mang dòng và mối nối <i>Test reliability of screws, current-carrying parts and connections</i>	(0,25 ~ 6) N.m	
20.		Thử độ tin cậy của các đầu nối kiểu bắt ren dùng cho ruột dẫn bên ngoài <i>Test reliability of terminals for external conductors</i>	(1,5 ~ 300) N (0,25 ~ 6) N.m	
21.		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Test protection against electric shock</i>	Đến/To 500 N 48 V	
22.		Thử khả năng chịu ẩm <i>Test resistance to humidity</i>	(91 ~ 95) % (20 ~ 30) °C	
23.		Thử điện trở cách điện của mạch chính <i>Test insulation resistance of the main circuit</i>	Đến/To 1 000 V 0,1 MΩ/ Đến/To 1 000 MΩ	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
24.	<b>Áp tô mát dùng cho điện xoay chiều</b> <i>Circuit-breakers for a.c. operation</i>	Thử độ bền điện môi của mạch chính <i>Test dielectric strength of main circuit</i>	50 Hz/ 60 Hz 200 mA Đến/To 5 kV <sub>AC</sub> Đến/To 100 s	TCVN 6434-1:2018
25.		Thử điện trở cách điện và độ bền điện môi của mạch phụ <i>Test insulation resistance and dielectric strength of auxiliary circuits</i>	50 Hz / 60 Hz 200 mA Đến/To 5 kV <sub>AC</sub> Đến/To 100 s	
26.		Kiểm tra điện áp chịu xung (qua khe hở không khí và qua cách điện rắn) và dòng điện rò qua các tiếp điểm hở mạch <i>Check impulse withstand voltages (across clearances and across solid insulation) and of leakage current across open contacts</i>	1,2 ms/ 50 ms Max 6,2 kV (4 ~ 25) mA	
27.		Thử độ tăng nhiệt và đo tổn hao công suất <i>Test temperature - rise and measurement of loss power</i>	± 2 °C / Đến/To 300 °C 0,01 W/ (0,1 ~ 100) W	
28.		Thử hoạt động đóng cắt (thời gian 28 ngày) <i>Test ON/ OFF (28-days)</i>	28 chu kỳ/ cycles 21 giờ/ hours ON 3 giờ/ hours OFF Đến/to 80 A	
29.		Thử đặc tính cắt <i>Test tripping characteristic</i>	Max 80 A (0,001 ~ 9999) s	
30.		Thử độ bền cơ và độ bền điện <i>Test mechanical and electrical endurance</i>	CosΦ: Đến/To 1 Đến/To 32 000 Chu kỳ/ cycles Max 40 A 99 s ON / 99 s OFF	
31.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Test resistance to heat</i>	(30 ~ 150) °C	
32.		Thử khả năng chịu nhiệt không bình thường và chịu cháy <i>Test resistance to abnormal heat and to fire</i>	Đến/To 1 000 °C	
33.		Thử khả năng chống gỉ <i>Test resistance to rusting</i>	(30 ~ 150) °C Đến/to 100 %	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
34.	<b>Bóng đèn huỳnh quang hai đầu</b> <i>Double-capped fluorescent lamps</i>	Kiểm tra độ bền ghi nhãn <i>Check indelibility of marking</i>	-	TCVN 5175:2014
35.		Kiểm tra kích thước <i>Check dimension</i>	0,01 mm/ (0 ~ 1 500) mm	
36.		Kiểm tra kết cấu và lắp ráp <i>Check construction and interchangeability</i>	G5/G13	
37.		Thử điện trở cách điện <i>Test insulation resistance</i>	0,5 MΩ / (0,5 ~ 1 000) MΩ	
38.		Thử độ bền điện <i>Test electric strength</i>	(0,050 ~ 5) kVAC	
39.	<b>Bóng đèn có ballast lắp liền dùng trong chiếu sáng thông dụng</b> <i>Self-ballasted lamps for general lighting services</i>	Kiểm tra độ bền nhãn <i>Check indelibility of marking</i>	-	TCVN 7672:2014
40.		Kiểm tra khả năng lắp lẫn <i>Check interchangeability</i>	E14/E26/E27/B22	
41.		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Test protection against electric shock</i>	Test finger (IEC 60238)	
42.		Thử điện trở cách điện <i>Test insulation resistance</i>	0,5 MΩ / (0,5 ~ 1 000) MΩ	
43.		Thử độ bền điện <i>Test electrical strength</i>	(0,050 ~ 5) kVAC	
44.		Kiểm tra độ bền cơ <i>Check mechanical strength</i>	0,001 N.m/ Đến/ <i>Up to</i> 10 N.m	
45.		Kiểm tra độ tăng nhiệt của đầu đèn <i>Check cap temperature rise</i>	0,1 °C / (20 ~ 220) °C	
46.		Kiểm tra khả năng chịu nhiệt <i>Check resistance to heat</i>	0,1 °C / (75 ~ 220) °C	
47.		Kiểm tra khả năng chịu cháy và chịu môi cháy <i>Check resistance of flame and ignition</i>	±1 °C / (550 ~ 950) °C	
48.		Thử điều kiện sự cố <i>Test fault conditions</i>	-	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
49.	<b>Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng trong chiếu sáng thông dụng</b> <i>Self-ballasted LED-lamps for general lighting services</i>	Kiểm tra độ bền nhãn <i>Check indelibility of marking</i>	-	TCVN 8782:2017
50.		Kiểm tra khả năng lắp lẫn <i>Check interchangeability</i>	E14/E26/E27	
51.		Kiểm tra khả năng bảo vệ chống tiếp xúc ngẫu nhiên <i>Check protection against electric shock</i>	Test finger (IEC 60529)	
52.		Thử điện trở cách điện <i>Test insulation resistance</i>	0,5 MΩ / (0,5 ~ 1 000) MΩ	
53.		Thử độ bền điện <i>Test electric strength</i>	(0,050 ~ 5) kVAC	
54.		Thử độ bền cơ <i>Test mechanical strength</i>	0,001 N.m/ Đến/ Up to 10 N.m	
55.		Thử độ tăng nhiệt đầu đèn <i>Test cap temperature rise</i>	0,1 °C / (20 ~ 220) °C	
56.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Test resistance to heat</i>	0,1 °C/ (75 ~ 220) °C	
57.		Thử khả năng chịu cháy và chịu môi cháy <i>Test resistance of flame and ignition</i>	±1 °C / (550 ~ 950) °C	
58.		Thử điều kiện sự cố <i>Test fault conditions</i>	-	
59.	Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Measurements of creepage distances and clearances</i>	0,1mm/ Đến/Up to 200 mm		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
60.	<b>Bóng đèn LED hai đầu được thiết kế để thay thế bóng đèn Huỳnh quang ống thẳng</b> <i>Double-capped LED lamps designed to retrofit linear fluorescent</i>	Kiểm tra an toàn các chân cắm trong quá trình lắp bóng đèn <i>Check pin-safety during insertion</i>	-	TCVN 11846:2017
61.		Kiểm tra khả năng bảo vệ chống tiếp xúc ngẫu nhiên với các bộ phận mang điện <i>Check protection against accidental contact with live parts</i>	Đến/Up to 1 000 MΩ Sai số/error ±5 % (0,5 ~ 5) kV <sub>AC</sub> (0,05 ~ 6) kV <sub>DC</sub> (0,001 ~ 40) mA	
62.		Thử độ bền cơ đối với đầu đèn <i>Test mechanical strength for cap</i>	0,001 N.m/ Đến/ Up to 10 N.m	
63.		Kiểm tra độ tăng nhiệt đầu đèn <i>Check cap temperature rise</i>	0,1 °C / (20 ~ 220) °C	
64.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Test resistance to heat</i>	0,1 °C / (75 ~ 220) °C	
65.		Kiểm tra khả năng chịu cháy và chịu mài cháy <i>Check resistance to flame and ignition</i>	±1 °C / (550 ~ 950) °C	
66.		Thử điều kiện sự cố <i>Test fault conditions</i>	-	
67.		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Measurements of creepage distances and clearances</i>	0,1mm/ Đến/Up to 200 mm	
68.		Kiểm tra khả năng bảo vệ chống bụi và ẩm (ngoại trừ IPx5 và IP6x) <i>Check lamp with protection against dust and moisture (except IPx5 and IPx6)</i>	-	
69.		<b>Đèn điện</b> <i>Luminaires</i>	Kiểm tra ghi nhãn và độ bền ghi nhãn <i>Marking check and durability of marking test</i>	
70.	Kiểm tra kết cấu (ngoại trừ: thử rung mục 4.20; nguy hiểm quang sinh học mục 4.24) <i>Check construction (Except: vibration test clause 4.20; photobiological hazards clause 4.24)</i>		Momen xoắn: 1% / (2 ~ 8,5) N.m Lực kéo: 0,5% / (0,1 ~ 500) N	TCVN 7722-2-2:2007 TCVN 7722-2-4:2013 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-2-5:2007

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
71.	<b>Đèn điện</b> <i>Luminaires</i>	Kiểm tra dây đi bên ngoài và dây đi bên trong <i>Check external and internal wiring</i>	0,1 mm/ Đến/Up to 200 mm	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-1:2013 TCVN 7722-2-2:2007 TCVN 7722-2-4:2013 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 7722-2-5:2007
72.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Check provision for earthing</i>	(10 ~ 600) mΩ	
73.		Thử bảo vệ chống điện giật <i>Test protection against electric shock</i>	Ngón tay chuẩn/ <i>Standard test finger</i> (IEC 60529)	
74.		Thử cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài (Mã IP): Thử khả năng chống xâm nhập vật rắn: IP3X/ IP4X <i>Degrees of protection provided by enclosures (IP Code) test: Ingress of solid objects test: IP3X / IP4X</i>	IP3x: 2,5mm/ 3N IP4x: 1,0mm/ 1N	
75.		Thử cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài (Mã IP): Thử khả năng chống nước: IPX3 đến IPX6 <i>Degrees of protection provided by enclosures (IP Code) test. Ingress of water test: IPX3 to IPX6</i>	IPx3/ IPx4: 0,07 l/min ± 5% IPx5: 12,5 L/min IPx6: 100 L/min	
76.		Thử điện trở cách điện và độ bền điện, dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ <i>Test insulation resistance and strength, touch current and protective conductor current</i>	0,5 MΩ / (0,5 ~1 000) MΩ (0,050 ~ 5) kV <sub>AC</sub> (0,050 ~ 6) kV <sub>DC</sub> IR (0,050 ~ 1) kV	
77.		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Measurements of creepage distances and clearances</i>	0,1mm/ Đến/Up to 200 mm	
78.		Thử độ bền và thử về nhiệt (vận hành bình thường) <i>Test endurance and thermal tests (normal operation)</i>	Tủ nhiệt/ <i>Thermal</i> : Đến/Up to 80 °C Điện áp/ <i>Voltage</i> : 1,1 ± 0,015 lần điện áp danh định/ <i>Rate Volt</i>	
79.		Kiểm tra khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt (trừ thử phóng điện bề mặt điều 13.4) <i>Checking Resistance to heat, fire and tracking (except tracking test clause 13.4)</i>	0,1 °C / (20 ~ 220) °C	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
80.	<b>Bóng đèn huỳnh quang hai đầu</b> <i>Double-capped fluorescent lamps</i>	Đo quang thông <i>Measurement of luminous flux</i>	(20 ~ 100 000) lm	TCVN 7670:2007
81.		Đo nhiệt độ màu của bóng đèn <i>Measurement of the lamp color temperature</i>	1 K/ (1 000 ~ 100 000) K	
82.		Đo chỉ số truyền màu (Ra/CRI) <i>Measurement of the color rendering</i>	Đến/Up to 100	
83.		Đo công suất của bóng đèn <i>Measurement of the lamp power</i>	0,1 W/ Đến/Up to 6 000 W	
84.		Đo dòng điện qua đèn <i>Measurement of the lamp current</i>	1mA / Đến/Up to 20 000 mA	
85.		Đo điện áp trên đèn <i>Measurement of the lamp voltage</i>	0,1 V/ Đến/Up to 600 V	
86.		Đo hệ số công suất <i>Measurement of lamp power factor</i>	0,001/ (0,100 ~ 1,000)	
87.		Thử đặc tính khởi động <i>Test lamp starting voltage</i>	1 V/ Đến/Up to 300 V	
88.		Đo hệ số duy trì quang thông <i>Measurement of lumen maintenance</i>	-	
89.		Thử tuổi thọ tiêu chuẩn <i>Standard life test</i>	-	
90.	<b>Bóng đèn có ballast lắp liền dùng chiếu sáng thông dụng</b> <i>Self-ballasted lamps for general lighting services</i>	Kiểm tra kích thước <i>Check dimension</i>	0,01 mm/ (0 ~ 300) mm	TCVN 7673:2007
91.		Kiểm tra khởi động và tiền ổn định <i>Check starting and run up</i>	-	
92.		Đo quang thông <i>Measurement of luminous flux</i>	(20 ~ 100 000) lm	
93.		Đo nhiệt độ màu của bóng đèn <i>Measurement of the lamp color temperature</i>	1 K/ (1 000 ~ 100 000) K	
94.		Đo chỉ số truyền màu (Ra/CRI) <i>Measurement of the color rendering</i>	Đến/Up to 100	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
95.	<b>Bóng đèn có ballast lắp liền dùng trong chiếu sáng thông dụng</b> <i>Self-ballasted lamps for general lighting services</i>	Đo hệ số duy trì quang thông <i>Measurement of lumen maintenance</i>	-	TCVN 7673:2007
96.		Thử tuổi thọ (2h45' bật sáng và 15' tắt) <i>Life test (cycle 2h45' ON/ 15' OFF)</i>	-	
97.		Đo công suất của bóng đèn <i>Measurement of lamp power</i>	0,1 W/ (0 ~ 60) W	
98.	<b>Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50V</b> <i>Self-ballasted LED-lamps for general lighting services with supply voltage &gt;50V</i>	Kiểm tra ghi nhãn và thử độ bền ghi nhãn <i>Marking check and durability of marking test</i>	-	TCVN 8783:2015
99.		Kiểm tra kích thước <i>Check dimension</i>	0,01 mm/ (0 ~ 300) mm	
100.		Đo công suất của bóng đèn <i>Measurement of the lamp power</i>	0,1 W/ Đến/Up to 60 W	
101.		Đo quang thông <i>Measurement of luminous flux</i>	(20 ~ 100 000) lm	
102.		Đo nhiệt độ màu của bóng đèn <i>Measurement of the lamp color temperature</i>	1 K/ (1 000 ~ 100 000) K	
103.		Đo chỉ số truyền màu (Ra/CRI) <i>Measurement of the color rendering</i>	Đến/Up to 100	
104.		Thử tuổi thọ <i>Life test</i>	-	
105.		Đo hiệu suất sáng <i>Measurement of luminous efficiency</i>	-	
106.	<b>Thiết bị điện (đèn Led pha, đèn đường, đèn điện)</b> <i>Equipment electrical (floodlights, street lighting lumianaires, luminaires)</i>	Thử va đập IK <i>Test IK impact</i>	2 J; 5 J; 10 J; 20 J	IEC 62262:2002

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
107.	<b>Đèn điện LED</b> <i>LED luminaires</i>	Kiểm tra thông tin về sản phẩm <i>Check product information</i>	-	TCVN 10885-2-1:2015
108.		Đo công suất đầu vào <i>Measurement of input power</i>	0,01 W/ Đến/To 6 000 W	TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10886:2015 (Sử dụng quả cầu tích phân đường kính 2.0m/ <i>Use integrating sphere with diameter 2.0m</i> )
109.		Đo quang thông <i>Measurement of luminous flux</i>	1 lm/ (10 ~ 10 <sup>5</sup> ) lm	
110.		Đo phân bố cường độ sáng <i>Measurement of luminous intensity distribution</i>	-	
111.		Đo cường độ sáng đỉnh <i>Measurement of peak intensity</i>	-	TCVN 10885-2-1:2015 (Sử dụng hệ Gonio photometer, có hiệu chỉnh vị trí làm việc/ <i>Use Gonio photometer System with operating position correction</i> )
112.		Đo góc chùm tia <i>Measurement of beam angle</i>	-	
113.		Hiệu suất sáng <i>Measurement of luminous efficiency</i>	-	
114.		Xác định tọa độ màu <i>Determination of chromaticity coordinates</i>	-	
115.		Xác định nhiệt độ màu tương quan <i>Determination of correlated colour temperature</i>	1 K/ (1 000 ~ 100 000) K	TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10886:2015 (Sử dụng quả cầu tích phân đường kính 2.0m/ <i>Use integrating sphere with diameter 2.0m</i> )
116.		Xác định chỉ số thể hiện màu <i>Determination of colour rendering</i>	Ra/CRI: Đến/Upto 100	
117.		Đo công suất của bóng đèn <i>Measurement of lamp power</i>	0,01 W/ Đến/Upto 6 000 W	EN 13032-1:2004 (Sử dụng hệ Gonio photometer, có hiệu chỉnh vị trí làm việc/ <i>Use Gonio photometer System with operating position correction</i> )
118.		Đo dòng điện qua đèn <i>Measurement of lamp current</i>	0,001 A/ Đến/Up to 10 A	
119.	Đo hệ số công suất <i>Measurement of lamp power factor</i>	0,001/ (0,100 ~ 1,000)		
120.	Đo quang thông <i>Measurement of luminous flux</i>	(20 ~ 100 000) lm		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
121.	<b>Đèn điện LED</b> <i>LED luminaires</i>	Đo hiệu suất sáng <i>Measurement of luminous efficiency</i>	-	TCVN 11843:2017 (Sử dụng hệ Gonio photometer, có hiệu chỉnh vị trí làm việc/ <i>Use Gonio photometer System with operating position correction</i> )
122.		Đo và thiết lập đường cường độ sáng <i>Measurement of luminous intensity distributon</i>	-	
123.		Đo và thiết lập đường đẳng độ rọi <i>Measurement of isolux diagram</i>	-	
124.		Đo và thiết lập đường đẳng cường độ sáng <i>Measurement of isocandela diagram</i>	-	
125.	<b>Môđun LED dùng cho chiếu sáng thông dụng</b> <i>LED modules for general lighting</i>	Thử chu kỳ nhiệt độ <i>Test temperature cycling</i>	(-20 ~ 150) °C	TCVN 10485:2015
126.		Thử đóng cắt nguồn <i>Test supply switching</i>	Đến/To 100 giờ/ hours	
127.		Thử tuổi thọ gia tốc <i>Test accelerated operation life</i>	Đến/To 80 °C Đến/To 999 giờ/ hours	
128.	<b>Gói LED</b> <i>LED packages</i>	Đo quang thông <i>Measurement of luminous flux</i>	(1 ~ 1 999) lm	IES LM 85-23
129.		Đo công suất <i>Measurement of power</i>	30V/5A	
130.		Đo hiệu suất sáng <i>Measurement of luminous efficiency</i>	-	
131.		Đo nhiệt độ màu tương quan <i>Measurement of correlated color temperature</i>	(1 000 ~ 100 000) K	
132.		Đo chỉ số truyền màu (Ra/CRI) <i>Measurement of the color rendering</i>	Đến/Upto 100	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>	
133.	<b>Gói LED</b> <i>LED packages</i>	Đo độ duy trì quang thông của nguồn sáng LED <i>Measurement of lumen maintenance of LED light source</i>	(55/85/105) °C (6 000 ~ 10 000) giờ/ hours	TCVN 10887:2015	
134.	<b>Thiết bị chiếu sáng và thiết bị tương tự</b> <i>Electrical Lighting and similar equipment</i>	Thử nhiễu dẫn tại đầu nối điện lưới <i>Test conducted disturbance at mains</i>	9 kHz ~ 30 MHz	TCVN 7186:2018	
135.		Thử nhiễu điện từ bức xạ sử dụng anten vòng <i>Test radiated electromagnetic disturbances van veen loop antenna using</i>	9 kHz ~ 30 MHz		
		Thử nhiễu điện từ bức xạ sử dụng thiết bị CND <i>Test radiated electromagnetic disturbances coupling/ decoupling network (CND) using</i>	(30 ~ 300) MHz		
136.		Thử miễn nhiễm đối với hiện tượng phóng tĩnh điện <i>Test immunity to electrostatic discharge</i>	Contact: (0,5 ~ 10) kV Air: (0,5 ~ 16,5) kV		TCVN 12679:2019 TCVN 7909-4-2:2015
137.		Thử miễn nhiễm đối với từ trường tần số công nghiệp <i>Test immunity to power frequency magnetic field</i>	(1 ~ 400) A/m		TCVN 12679:2019 TCVN 7909-4-8:2015
138.		Thử miễn nhiễm quá độ nhanh <i>Test immunity to fast transient burst immunity</i>	(0,25 ~ 4,8) kV		TCVN 12679:2019 IEC 61000-4-4:2012 TCVN 8241-4-4:2009
139.		Thử miễn nhiễm với nhiễu dẫn <i>Test immunity to conducted disturbance</i>	9 kHz ~ 1 GHz		TCVN 12679:2019 TCVN 7909-4-6:2015
140.		Thử miễn nhiễm với xung <i>Test immunity to surge</i>	(0,2 ~ 6) kV 10 Vrms		TCVN 12679:2019 TCVN 8241-4-5:2009
141.	Thử miễn nhiễm sụt điện áp và gián đoạn ngắn <i>Test immunity to voltage dips and short interruptions</i>	Max 250 V <sub>AC</sub> Max 220 V <sub>DC</sub> ≤ 16A	TCVN 12679:2019 TCVN 8241-4-11:2009		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
142.	<b>Bóng đèn huỳnh quang hai đầu</b> <i>Double-capped fluorescent lamps</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	0,01 W/ Đến/ <i>To</i> 65 W 1 lm/ (10 ~ 10 <sup>5</sup> ) lm 1 K/ (1 000~100 000) K Ra: 0,1 / (10 ~ 100)	TCVN 8249:2013
143.	<b>Bóng đèn huỳnh quang compact</b> <i>Compact Fluorescent lamps (CFL)</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	0,01 W/ Đến/ <i>To</i> 60 W 1 lm/ (10 ~ 10 <sup>5</sup> ) lm 1 K/ (1 000~100 000) K Ra: 0,1 / (10 ~ 100)	TCVN 7896:2015
144.	<b>Đèn LED</b> <i>LED lamps</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	0,01 W/ Đến/ <i>To</i> 60 W 1 lm/ (10 ~ 10 <sup>5</sup> ) lm 1 K/ (1 000~100 000) K Ra: 0,1 / (10 ~ 100)	TCVN 11844:2017 và/and TCVN 11843:2017
145.	<b>Môđun quang điện</b> <i>Photovoltaic (PV) modules</i>	Thử cách điện <i>Insulation test</i>	Đến/ <i>to</i> 6 kV <sub>DC</sub> IR (50~1000) V <sub>DC</sub> Đến/ <i>to</i> 50 GΩ	TCVN 6781-2:2017 TCVN 12232-2:2018
146.		Kiểm tra ghi nhãn và thử độ bền ghi nhãn <i>Marking check and durability of marking test</i>	Nước, Hexan	TCVN 12232-2:2018
147.		Thử khả năng tiếp cận <i>Accessibility test</i>	(1 ~ 500) MΩ	
148.		Thử nghiệm điện áp xung <i>Impulse voltage test</i>	Đến/ <i>to</i> 12 kV 1,2/50 μs	
149.		Thử tính liên tục của liên kết đẳng thế <i>Continuity test of equipotential bonding</i>	(6 ~ 62) A (0,001 ~ 0,6) Ω	
150.		Thử chịu nhiệt và chịu cháy bộ nối <i>Resistance to heat and to fire test</i>	20 N/ 5 mm Đến/ <i>to</i> 1 000 °C	TCVN 12718:2019

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
151.	<b>Bộ nghịch lưu chuyển đổi điện một chiều thành xoay chiều</b> <i>DC-AC Inverter</i>	Kiểm tra bảo vệ chống tiếp xúc trực tiếp <i>Checking protection against direct contact</i>	Đầu dò/ probe B, thanh kim loại/ <i>metal bar</i> $\Phi 2,5\text{mm}$	TCVN 12231-1:2018 và/ <i>and</i> TCVN 12231-2:2018
152.		Thử nghiệm liên kết bảo vệ <i>Test of protection against indirect contact</i> (Điều/ <i>Clause</i> 7.3.6.3.3)	Đến/ <i>to</i> 30 A (0,001 ~ 0,6) $\Omega$	TCVN 12231-1:2018
153.		Thử nghiệm độ bền điện môi <i>Dielectric strength test</i> (Điều/ <i>Clause</i> 7.5.2)	Đến/ <i>to</i> 6 kV <sub>DC</sub> Đến/ <i>to</i> 5 kV <sub>AC</sub>	
154.		Thử nghiệm điện áp xung <i>Impulse voltage test</i> (Điều/ <i>Clause</i> 7.5.1)	Đến/ <i>to</i> 12 kV 1,2/50 $\mu\text{s}$	
155.		Kiểm tra độ bền của nhãn <i>Checking durability of markings</i>	Hexan	
156.		Thử bảo vệ chống nguy hiểm cháy <i>Resistance of flame test</i>	Ngọn lửa hình kim/ <i>Needle flame</i> Đến/ <i>to</i> 1 000 °C Sợi dây nóng đỏ/ <i>red hot wire</i> Đến/ <i>to</i> 1 000 °C	
157.		Kiểm tra khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat</i>	(30 ~ 150) °C	
158.	<b>Pin lithium thứ cấp</b> <i>Secondary lithium cells and batteries</i>	Kiểm tra phóng tĩnh điện - ESD <i>Electrostatic discharge test</i>	Đến/ <i>to</i> 8 kV	IEC 62619:2017
159.	<b>Bóng đèn LED có ballast lắp liền</b> <i>Self-ballasted LED Lamps</i>	Đo công suất (W) <i>Measurement of Power</i>	0,01 W/ Đến/ <i>to</i> 6 000 W	TCVN 8783:2015
160.		Đo dòng điện (A) <i>Measurement of Current</i>	0,001 A/ Đến/ <i>to</i> 10 A	
161.		Đo quang thông (lm) <i>Measurement of luminous flux</i>	(20 ~ 100 000) lm	
162.		Đo hệ số CRI (R) <i>Measurement of CRI factor (R)</i>	Ra/CRI: Đến/ <i>to</i> 100	
163.		Đo hệ số dịch pha <i>Measurement of displacement factor</i>	0,001/ (0,100 ~ 1,000)	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
164.	<b>Phích cắm điện dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 32 A</b> <i>Plugs for household purposes with rated current not exceeding 32 A</i>	Kiểm tra ghi nhãn và thử độ bền ghi nhãn <i>Marking check and durability of marking test</i>	Hexan	TCVN 6188-1:2007 và/ and TCVN 6188-2-1:2008
165.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật <i>Checking protection against electric shock</i>	Probe B 2,5 mm probe 1,0 mm probe	
166.		Kiểm tra yêu cầu nối đất <i>Checking provision for earthing</i>	(6 ~ 62) A (0,001 ~ 0,6) Ω	
167.		Kiểm tra đầu nối và đầu cốt <i>Checking terminals and terminations</i> (Ngoại trừ/ <i>except</i> 12.2.3; 12.2.5; 12.3.12)	Đến/ <i>to</i> 80 N (0,25 ~ 5,0) N.m Đến/ <i>to</i> 40 A	
168.		Thử kết cấu của phích cắm và ổ cắm di động <i>Construction of plugs and portable socket-outlets test</i> (Ngoại trừ/ <i>except</i> 14.23.2)	Đến/ <i>to</i> 500 N (0 ~ 32) A Đến/ <i>to</i> 300 V Đến/ <i>to</i> 300 °C	
169.		Thử độ bền lão hóa, bảo vệ bằng vỏ ngoài và khả năng chống ẩm <i>Resistance to ageing, protection provided by enclosures and resistance to humidity test</i>	Đến/ <i>to</i> 90 °C Đến/ <i>to</i> 3000 g Đến/ <i>to</i> IPx6/IP4x Đến/ <i>to</i> 100 %RH	
170.		Thử điện trở cách điện và độ bền điện <i>Checking insulation resistance and electric strength</i>	Đến/ <i>to</i> 6 kV <sub>DC</sub> IR (50 ~ 1 000) V <sub>DC</sub> Đến/ <i>to</i> 50 GΩ	
171.		Kiểm tra nối đất và đo điện trở nối đất <i>Checking operation of earthing contacts</i>	(6 ~ 62) A (0,001 ~ 0,6) Ω	
172.		Kiểm tra dây cáp mềm và nối dây cáp mềm <i>Checking flexible cables and cords and their connection</i>	Đến/ <i>to</i> 100 N Đến/ <i>to</i> 0,5 N.m	
173.		Kiểm tra độ bền cơ <i>Checking mechanical strength</i> (Điều/ <i>Clause</i> 24.5; 24.8; 24.9; 24.11; 24.12; 24.13; 24.14)	Đến/ <i>to</i> 300 N Thanh kim loại/ <i>metal bar</i> 3 mm	
174.	Kiểm tra khả năng chịu nhiệt <i>Checking resistance to heat</i> (ngoại trừ/ <i>except</i> 25.4)	Đến/ <i>to</i> 130 °C Đến/ <i>to</i> 5 mm		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
175.	<b>Phích cắm điện dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 32 A</b> <i>Plugs for household purposes with rated current not exceeding 32 A</i>	Kiểm tra ren, bộ phận mang dòng và mối nối <i>Checking screws, current-carrying parts and connections</i>	(0,25 ~ 5,0) N.m	TCVN 6188-1:2007 và/ and TCVN 6188-2-1:2008
176.		Đo chiều dài đường rò, khe hở không khí và khoảng cách xuyên qua hợp chất gắn <i>Measurements of creepage distances, clearances and distances through sealing compound</i>	Đến/ to 300 mm	
177.		Kiểm tra độ bền của vật liệu cách điện đối với nhiệt bất thường, cháy và phóng điện bề mặt <i>Checking resistance of insulating material to abnormal heat, to fire and to tracking</i> (Điều/ Clause 28.1.1)	Đến/ to 1000 °C	
178.		Kiểm tra khả năng chống gỉ <i>Checking resistance to rusting</i>	NH <sub>4</sub> Cl	
179.		Thử bổ sung đối với chân cắm có ống lồng cách điện <i>Additional tests on pins provided with insulating sleeves</i> (Điều/ Clause 30.2)	(10 ~ 60) °C Đến/ to 100 %RH	
180.	<b>Bộ chuyển đổi ổ cắm dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 32 A</b> <i>Adaptors socket-outlets for household with rated current not exceeding 32 A</i>	Kiểm tra ghi nhãn và thử độ bền ghi nhãn <i>Marking check and durability of marking test</i>	Hexan	TCVN 6188-1:2007 và/ and TCVN 6188-2-5:2016
181.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật <i>Checking protection against electric shock</i>	Probe B 2,5 mm Probe 1,0 mm probe	
182.		Kiểm tra nối đất và đo điện trở nối đất <i>Checking provision for earthing</i>	(6 ~ 62) A (0,001 ~ 0,6) Ω	
183.		Kiểm tra đầu nối và đầu cốt <i>Checking terminals and terminations</i> (ngoại trừ/ except 12.2.3; 12.2.5; 12.3.12)	Đến/ to 80 N (0,25 ~ 5,0) N.m Đến/ to 40 A	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
184.	<b>Bộ chuyển đổi ổ cắm dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 32 A</b> <i>Adaptors socket-outlets for household with rated current not exceeding 32 A</i>	Kiểm tra kết cấu của phích cắm và ổ cắm di động (kết cấu của các phụ kiện di động) <i>Checking construction of plugs and portable socket-outlets</i> (ngoại trừ/ except 14.23.2)	Đến/ to 500 N Đến/ to 300 V Đến/ to 300 °C	TCVN 6188-1:2007 và/ and TCVN 6188-2-5:2016
185.		Kiểm tra ổ cắm có khóa liên động <i>Checking interlocked socket-outlets</i>	-	
186.		Thử độ bền lão hóa, bảo vệ bằng vỏ ngoài và khả năng chống ẩm <i>Resistance to ageing, protection provided by enclosures and resistance to humidity test</i>	Đến/ to 90 °C Đến/ to 3000 g Đến/ to IPx6/IP4x Đến/ to 100 %RH	
187.		Kiểm tra điện trở cách điện và độ bền điện <i>Checking insulation resistance and electric strength</i>	Đến/ to 6 kV <sub>DC</sub> IR (50 ~1000) V <sub>DC</sub> Đến/ to 50 GΩ	
188.		Kiểm tra dây cáp mềm và nối dây cáp mềm <i>Checking flexible cables and cords and their connection</i>	Đến/ to 100 N Đến/ to 0,5 N.m	
189.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i> (Điều/ Clause 24.5; 24.8; 24.9; 24.11; 24.12; 24.13; 24.14)	Đến/ to 300 N	
190.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat test</i> (Ngoại trừ/ except 25.4)	Đến/ to 130 °C Đến/ to 5 mm	
191.		Kiểm tra ren, bộ phận mang dòng và mối nối <i>Checking screws, current-carrying parts and connections</i>	(0,25 ~ 5,0) N.m	
192.		Đo chiều dài đường rò, khe hở không khí và khoảng cách xuyên qua hợp chất gắn <i>Measurement of creepage distances, clearances and distances through sealing compound</i>	Đến/ to 300 mm	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
193.	<b>Bộ chuyển đổi ổ cắm dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 32 A</b> <i>Adaptors socket-outlets for household with rated current not exceeding 32 A</i>	Thử độ bền của vật liệu cách điện đối với nhiệt bất thường, cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance of insulating material to abnormal heat, to fire and to tracking test (Điều/ Clause 28.1.1)</i>	Đến/ to 1 000 °C	TCVN 6188-1:2007 và/ and TCVN 6188-2-5:2016
194.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	NH <sub>4</sub> Cl	
195.		Thử nghiệm bổ sung đối với chân cắm có ống lồng cách điện <i>Additional tests on pins provided with insulating sleeves (Điều/ Clause 30.2)</i>	(10 ~ 60) °C Đến/ to 100 %RH	
196.	<b>Bộ dây nguồn nối dài dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 32 A</b> <i>Plugs and socket-outlets for household purposes with rated current not exceeding 32 A</i>	Kiểm tra ghi nhãn và thử độ bền ghi nhãn <i>Marking check and durability of marking test</i>	Hexan	TCVN 6188-1:2007 và/ and TCVN 6188-2-7:2016
197.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật <i>Checking protection against electric shock</i>	Probe B 2,5 mm Probe 1,0 mm probe	
198.		Kiểm tra kết cấu của bộ dây nguồn nối dài <i>Checking construction of the extension power cord set (Ngoại trừ/ except 14.23.2)</i>	Đến/ to 500 N Đến/ to (0 ~ 32) A Đến/ to 300 V Đến/ to 300 °C	
199.		Kiểm tra độ bền lão hóa, bảo vệ bằng vỏ ngoài và khả năng chống ẩm <i>Checking resistance to ageing, protection provided by enclosures and resistance to humidity</i>	Đến/ to 90 °C Đến/ to 3000 g Đến/ to IPx6/IP4x Đến/ to 100 %RH	
200.	<b>Công tắc điện cố định dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 16 A</b> <i>Switches for household fixed-electrical installations with rated current not exceeding 16 A</i>	Kiểm tra ghi nhãn và thử độ bền ghi nhãn <i>Marking check and durability of marking test</i>	Hexan	TCVN 6480-1:2008
201.		Kiểm tra kích thước <i>Checking of dimensions</i>	Đến/ to 300 mm	
202.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật <i>Checking protection against electric shock</i>	Probe B	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
203.	<p align="center"><b>Công tắc điện cố định dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 16 A</b></p> <p align="center"><i>Switches for household fixed-electrical installations with rated current not exceeding 16 A</i></p>	Kiểm tra nối đất và đo điện trở nối đất <i>Checking operation of earthing contacts and measurement of Earthing resistance</i>	(6 ~ 62) A (0,001 ~ 0,6) Ω	TCVN 6480-1:2008
204.		Kiểm tra đầu nối và đầu cốt <i>Checking of terminals and terminations</i>	(0,25 ~ 5,0) N.m Đến/ to 4,5 kg Đến/ to 500 N	
205.		Kiểm tra kết cấu <i>Checking of construction</i>	Đến/ to 500 N	
206.		Kiểm tra cơ cấu truyền động <i>Checking of mechanism</i>	Đến/ to 500 N	
207.		Thử độ bền lão hóa, bảo vệ bằng vỏ ngoài và khả năng chống ẩm <i>Resistance to ageing, protection provided by enclosures and resistance to humidity test</i>	Đến/ to 130 °C Đến/ to IPx6/IP4x (10 ~ 100) %RH	
208.		Kiểm tra điện trở cách điện và độ bền điện <i>Checking of insulation resistance and electric strength</i>	Đến/ to 6 kV <sub>DC</sub> IR (50 ~ 1000) V <sub>DC</sub> Đến/ to 50 GΩ	
209.		Thử độ tăng nhiệt <i>Temperature rise test</i>	Đến/ to 300 °C	
210.		Kiểm tra khả năng đóng và khả năng cắt <i>Checking of making and breaking capacity</i>	Đến/ to 40 A Đến/ to 300 V Đến/ to 99 s PF (0 ~ 1)	
211.		Kiểm tra hoạt động bình thường <i>Normal operation test</i>	Đến/ to 16 A Đến/ to 300 V Đến/ to 99 s PF (0 ~ 1)	
212.		Kiểm tra độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i> (Ngoại trừ/ except 20.1; 20.2; 20.3)	Đến/ to 500 N	
213.		Kiểm tra khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat test</i>	Đến/ to 130 °C Đến/ to 5 mm	
214.		Thử độ tin cậy của vít, các bộ phận mang dòng và các mối nối mang điện <i>Screws, current carrying parts and connections test</i>	(0,25 ~ 5,0) N.m	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
215.	<b>Công tắc điện cố định dùng trong gia đình có dòng điện danh định không vượt quá 16 A</b> <i>Switches for household fixed-electrical installations with rated current not exceeding 16 A</i>	Đo chiều dài đường rò, khe hở không khí và khoảng cách qua hợp chất gắn <i>Measurements of creepage distances, clearances and distances through sealing compound</i>	Đến/ to 300 mm	TCVN 6480-1:2008
216.		Kiểm tra khả năng chịu nhiệt không bình thường, chịu cháy và phóng điện bề mặt của vật liệu cách điện <i>Resistance of insulating material to abnormal heat, to fire and to tracking test</i>	Đến/ to 1000 °C	
217.		Kiểm tra khả năng chống gỉ <i>Checking of resistance to rusting</i>	NH <sub>4</sub> Cl	
218.	<b>Áp tô mát tác động bằng dòng dư, không có bảo vệ quá dòng dùng trong gia đình và các mục đích tương tự (RCCB) dòng điện danh định không quá 63 A</b> <i>Residual current operated circuit-breakers with integral overcurrent protection for household and similar uses, rated current not exceeding 63 A</i>	Kiểm tra ghi nhãn và thử độ bền ghi nhãn <i>Marking check and durability of marking test</i>	Hexan	TCVN 6950-1:2007
219.		Thử độ tin cậy của vít, các bộ phận mang dòng và các mối nối mang điện <i>Screws, current carrying parts and connections test</i>	(0,25 ~ 5,0) N.m	
220.		Thử độ tin cậy của các đầu nối dùng cho ruột dẫn ngoài <i>Test reliability of terminals for external conductors</i>	Đến/ to 300 N	
221.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật <i>Checking of protection against electric shock</i>	Probe B	
222.		Thử nghiệm đặc tính điện môi <i>Test of dielectric properties</i>	Đến/ to 6 kV <sub>DC</sub> IR (50 ~ 1000) V <sub>DC</sub> Đến/ to 50 GΩ	
223.		Đo độ tăng nhiệt <i>Test of temperature rise</i>	Đến/ to 300 °C	
224.		Thử không tải với dòng dư xoay chiều hình sin ở nhiệt độ chuẩn (20 ± 2) °C <i>Verification of the operation characteristic test (clause: 9.9.2c)</i>	Đến/ to 500 mA	
225.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat test</i>	Đến/ to 130 °C Đến/ to 5,0 mm	
226.		Kiểm tra chịu nhiệt bất thường và chịu cháy <i>Checking resistance to abnormal heat and to fire</i>	Đến/ to 1000 °C	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
227.	<b>Áptômát tác động bằng dòng dư, có bảo vệ quá dòng dùng trong gia đình và các mục đích tương tự (RCBO) dòng điện danh định không quá 63 A Residual current operated circuit- breakers with integral overcurrent protection for household and similar uses, rated current not exceeding 63 A</b>	Kiểm tra ghi nhãn và thử độ bền ghi nhãn <i>Marking check and durability of marking test</i>	Hexan	TCVN 6951-1:2007
228.		Thử độ tin cậy của vít, các bộ phận mang dòng và các mối nối mang điện <i>Screws, current carrying parts and connections test</i>	(0,25 ~ 5,0) N.m	
229.		Thử độ tin cậy của các đầu nối dùng cho ruột dẫn ngoài <i>Reliability of terminals for external conductor test</i>	Đến/ to 300 N	
230.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật <i>Checking of protection against electric shock</i>	Probe B	
231.		Thử đặc tính điện môi <i>Dielectric properties test</i>	Đến/ to 6 kV <sub>DC</sub> IR 50 ~ 1 000 V <sub>DC</sub> Đến/ to 50 GΩ	
232.		Đo độ tăng nhiệt <i>Temperature rise test</i>	Đến/ to 300 °C	
233.		Thử không tải với dòng dư xoay chiều hình sin ở nhiệt độ chuẩn (20 ± 2) °C <i>No-load test with a sine AC residual current at standard temperature test</i>	Đến/ to 500 mA	
234.		Thử đặc tính thời gian <i>Time properties test</i>	Đến/ to 160 A Đến/ to 9999 s	
235.		Kiểm tra khả năng chịu nhiệt <i>Checking of resistance to heat</i>	Đến/ to 130 °C Đến/ to 5,0 mm	
236.		Kiểm tra chịu nhiệt bất thường và chịu cháy <i>Resistance to abnormal heat and to fire test</i>	Đến/ to 1000 °C	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
237.	<b>Ổ cắm và phích cắm điện dùng trong gia đình và các mục đích tương tự</b> <i>Plugs and socket-outlets for household and similar purposes</i>	Kiểm tra ghi nhãn và thử độ bền ghi nhãn <i>Marking check and durability of marking test</i>	-	IEC 60884-1:2022
238.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock test</i>	Test probe A, B (IEC 61032)	
239.		Kiểm tra các bộ phận nối đất <i>Checking of provision for earthing</i>	(6 ~ 62) A (0,001 ~ 0,6) Ω	
240.		Kiểm tra đầu nối và đầu cốt <i>Checking of terminals and terminations</i>	-	
241.		Kiểm tra kết cấu của phích cắm và ổ cắm di động <i>Checking of construction of plugs and portable socket-outlets</i>	-	
242.		Thử độ bền lão hóa, bảo vệ bằng vỏ ngoài và khả năng chống ẩm <i>Resistance to ageing, protection provided by enclosures, and resistance to humidity test</i>	-	
243.		Kiểm tra điện trở cách điện và độ bền điện <i>Checking of insulation resistance and electric strength</i>	Đến/ to 1 000 MΩ Đến/ to 5 kV <sub>AC</sub> Đến/ to 2 kV <sub>DC</sub> Đến/ to 40 mA	
244.		Kiểm tra hoạt động tiếp điểm nối đất <i>Checking of operation of earthing contacts</i>	(6 ~ 62) A (0,001 ~ 0,6) Ω	
245.		Thử dây cáp mềm và nối dây cáp mềm <i>Flexible cables and their connection test</i>	-	
246.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat test</i>	0,1 °C / (75 ~ 220) °C	
247.	Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Measurements of creepage distances and clearances</i>	0,2 mm/ Đến/ to 200 mm		
248.	Kiểm tra độ bền vật liệu cách điện đối với nhiệt độ bất thường <i>Checking of resistance of insulating material to abnormal heat, to fire and to tracking</i>	±1 °C / (550 ~ 950) °C		

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
249.	<b>Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng trong chiếu sáng thông dụng</b> <i>Self-ballasted LED-lamps for general lighting services</i>	Kiểm tra độ bền nhãn <i>Checking of indelibility of marking</i>	-	IEC 62560:2015
250.		Kiểm tra khả năng lắp lẫn <i>Checking of interchangeability</i>	E14/E26/E27	
251.		Kiểm tra khả năng bảo vệ chống tiếp xúc ngẫu nhiên <i>Checking of protection against electric shock</i>	Test finger (IEC 60529)	
252.		Thử điện trở cách điện <i>Insulation resistance test</i>	0,5 MΩ / Đến/ to 1 000 MΩ	
253.		Thử độ bền điện <i>Electric strength test</i>	(0,050 ~ 5) kV AC	
254.		Kiểm tra độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	0,001 N.m/ Đến/ to 10 N.m	
255.		Đo độ tăng nhiệt đầu đèn <i>Cap temperature rise test</i>	0,1 °C / (20 ~ 220) °C	
256.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Heat resistance test</i>	0,1 °C / (75 ~ 220) °C	
257.		Thử khả năng chịu cháy và chịu môi trường cháy <i>Resistance of flame and ignition test</i>	±1 °C / (550 ~ 950) °C	
258.		Thử điều kiện sự cố <i>Fault conditions test</i>	-	
259.		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Measurements of creepage distances and clearances</i>	0,1mm/ Đến/Up to 200 mm	
260.	<b>Bóng đèn LED hai đầu được thiết kế để thay thế bóng đèn Huỳnh quang ống thẳng</b> <i>Double-capped LED lamps designed to retrofit linear fluorescent</i>	Kiểm tra an toàn các chân cắm trong quá trình lắp bóng đèn <i>Checking of pin-safety during insertion</i>	-	IEC 62776:2014
261.		Kiểm tra khả năng bảo vệ chống tiếp xúc ngẫu nhiên với các bộ phận mang điện <i>Checking of protection against accidental contact with live parts</i>	Đến/ to 1 000 MΩ Đến/ to 5 kV <sub>AC</sub> Đến/ to 6 kV <sub>DC</sub> Đến/ to 40 mA	
262.		Kiểm tra độ bền cơ đối với đầu đèn <i>Mechanical strength for cap test</i>	0,001 N.m/ Đến/ to 10 N.m	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
263.	<b>Bóng đèn LED hai đầu được thiết kế để thay thế bóng đèn Huỳnh quang ống thẳng</b> <i>Double-capped LED lamps designed to retrofit linear fluorescent</i>	Đo độ tăng nhiệt đầu đèn <i>Cap temperature rise test</i>	0,1 °C / (20 ~ 220) °C	IEC 62776:2014
264.		Kiểm tra khả năng chịu nhiệt <i>Checking of resistance to heat</i>	0,1 °C / (75 ~ 220) °C	
265.		Kiểm tra khả năng chịu cháy và chịu môi cháy <i>Checking of resistance to flame and ignition</i>	±1 °C / (550 ~ 950) °C	
266.		Thử điều kiện sự cố <i>Fault conditions test</i>	-	
267.		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Measurements of creepage distances and clearances</i>	0,1mm/ Đến/Up to 200 mm	
268.		Kiểm tra khả năng bảo vệ chống bụi và ẩm (ngoại trừ IPx5 và IP6x) <i>Checking of lamp with protection against dust and moisture (except IPx5 and IPx6)</i>	-	
269.	<b>Đèn điện</b> <i>Luminaires</i>	Kiểm tra ghi nhãn và thử độ bền ghi nhãn <i>Marking check and durability of marking test</i>	-	IEC 60598-1:2020 IEC 60598-2-1:2020 IEC 60598-2-2:2023 IEC 60598-2-4:2017
270.		Kiểm tra kết cấu (ngoại trừ: thử rung mục 4.20; nguy hiểm quang sinh học mục 4.24; điện từ trường mục 4.34) <i>Check construction (Except: vibration test clause 4.20; photobiological hazards clause 4.24; electromagnetic field clause 4.34)</i>	Momen xoắn/ <i>Torque:</i> 1% / (2 ~ 8,5) N.m Lực kế/ <i>Force gauge:</i> 0,5 % / (0,1 ~ 500) N	
271.		Kiểm tra dây đi bên ngoài và dây đi bên trong <i>Checking external and internal wiring</i>	0,1mm/ Đến/ to 200 mm	
272.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Checking provision for earthing</i>	(10 ~ 600) mΩ	
273.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật <i>Checking protection against electric shock</i>	Ngón tay chuẩn/ <i>Standard test finger (IEC 60529)</i>	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 317**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu thử</b> <i>Materials or products tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The Name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any) / range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test methods</i>
274.	<b>Đèn điện</b> <i>Luminaires</i>	Thử cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài (Mã IP): Thử khả năng chống xâm nhập vật rắn: IP3X/ IP4X <i>Degrees of protection provided by enclosures (IP Code) test: Ingress of solid objects test: IP3X / IP4X</i>	IP3x: 2,5mm/ 3N IP4x: 1,0mm/ 1N	IEC 60598-1:2020 IEC 60598-2-1:2020 IEC 60598-2-2:2023 IEC 60598-2-4:2017
275.		Thử cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài (Mã IP): Thử khả năng chống nước: IPX3 đến IPX6 <i>Degrees of protection provided by enclosures (IP Code) test. Ingress of water test: IPX3 to IPX6</i>	IPx3/ IPx4: 0,07 l/min ± 5% IPx5: 12,5 L/min IPx6: 100 L/min	
276.		Kiểm tra điện trở cách điện và độ bền điện, dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ <i>Checking insulation resistance and strength, touch current and protective conductor current</i>	0,5 MΩ / Đến/ to 1 000 MΩ Đến/ to 5 kV <sub>AC</sub> Đến/ to 6 kV <sub>DC</sub> IR (0,050 ~ 1) kV	
277.		Đo chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Measurements of creepage distances and clearances</i>	0,1mm/ Đến/Up to 200 mm	
278.		Thử độ bền và thử về nhiệt (vận hành bình thường) <i>Endurance and thermal tests (normal operation) test</i>	Đến/Up to 80 °C	
279.		Kiểm tra khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt (trừ thử phóng điện bề mặt điều 13.4) <i>Checking resistance to heat, fire and tracking (except tracking test clause 13.4)</i>	0,1 °C/ (20 ~ 220) °C	
280.		<b>Đèn điện LED chiếu sáng đường và phố</b> <i>LED road and street lighting luminaires</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
*LIST OF ACCREDITED TESTS*  
**VILAS 317**

---

**Ghi chú/ Notes:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ *European Norm*
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*
- IES: Hiệp hội kỹ thuật chiếu sáng/ *Illuminating Engineering Society*

Trường hợp Trung tâm Thử nghiệm và Kiểm định EECERT - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Thử nghiệm và Kiểm định EECERT – Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the EECERT Testing and Inspection Center - Branch of Dien Quang Group Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

